**Tên bài học: Bài 106: ao eo-Tiết:241+242**

**1. Yêu cầu cần đạt:**

- Nhận biết các vần **ao, eo**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ao, eo**.

- Nhìn chữ, tìm phát hiện và đọc đúng tiếng có vần **ao, eo**.

- Đọc đúng và hiểu bài **Mèo dạy hổ** khen ngợi tinh thần cảnh giác của mèo.

- Viết đúng vần **ao, eo**, các tiếng (ngôi) **sao**, (con) **mèo** (trên bảng con).

**2. Đồ dùng dạy học:**

a. Giáo viên: Thẻ chữ để HS làm BT đọc hiểu; máy chiếu để minh họa từ khóa, từ trong bài tập, mẫu vật, vật thật; bảng cài, bộ thẻ

b. Học sinh: SGK, SBT Tiếng Việt; bút chì, đồ dùng học tập; bảng con, phấn; bảng cài, bộ chữ; VBT Tiếng Việt 1, tập hai.

**3. Các hoạt động dạy học chử yếu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **Tiết 1** | |
| **1.Hoạt động mở đầu (5 phút)**  **-** Cả lớp hát  **2.Hoạt động hình thành kiến thức (30 phút)**  DẠY BÀI MỚI  **Giới thiệu bài**: vần **ao**, vần **eo.**  **Hoạt động 1:*Dạy vần ao***  - GV viết bảng: **a, o**./ HS (cá nhân, cả lớp): **a - o - ao**.  - HS nói: ngôi sao. Tiếng **sao** có vần **ao**. / Phân tích vần ao. / Đánh vần, đọc trơn: a - o – ao / sờ - ao - sao / ngôi sao.  **Hoạt động 2:*Dạy vần eo*** (như vần **ao**). Đánh vần đọc trơn: *e - o - eo / mờ - eo - meo - huyền - mèo / con mèo.*  *\* Củng cố*: Cả lớp đọc trơn các vấn mới, từ khoá: **ao, ngôi sao, eo, con mèo**.  **3. Vận dụng luyện tập thực hành:**  **Hoạt động 1:*Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng nào có vần **ao**? Tiếng nào có vần **eo**?)  - HS đọc từng từ ngữ dưới hình. / HS tìm tiếng có vần **ao**, vần **eo**, nói kết quả.  - GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **kéo** có vần **eo**. Tiếng **gạo** có vần **ao**,...  **Hoạt động 2: *Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) Cả lớp đọc các vần, tiếng vừa học trên bảng: **ao, eo, ngôi sao, con mèo**.  b) Viết vần: **ao, eo**  - 1 HS đọc vần **ao**, nói cách viết.  - GV vừa viết mẫu vần ao vừa hướng dẫn cách viết: độ cao các con chữ, cách nối nét. / Làm tương tự với vần eo.  - HS viết: **ao, eo** (2 lần). c) Viết: (ngôi) **sao**, (con) **mèo** (như mục b).  - GV vừa viết mẫu tiếng **sao** vừa hướng dẫn, chú ý chữ **s** cao hơn 1 li. Tương tự với tiếng **mèo**; dấu huyền đặt trên **e**.  - HS viết: (ngôi) **sao**, (con) **mèo** (2 lần). | - HS hát  - HS lắng nghe  - HS theo dõi  - HS nói  - HS đọc  - HS thực hiện  - HS thực hiện  - HS đọc  - HS thực hiện  - HS quan sát và lắng nghe  - HS viết bảng con |
| **Tiết 2** | |
| **Hoạt động 3:*Tập đọc*** (BT 3) (30 phút)  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài **Mèo dạy hổ**: Mèo ở trên cây cao, con hổ hung dữ đứng dưới gốc cây, không làm gì được mèo. Chuyện nói về con hổ gian ác và con mèo khôn ngoan.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: **giao hẹn** (nếu điều kiện đặt ra với ai đó trước khi làm việc gì).  c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): **săn giỏi, giao hẹn, đồng ý, tài cao, lao ra vồ, leo tót, võ trèo.**  d) Luyện đọc câu  - GV hỏi: Bài đọc có bao nhiêu câu? Bài đọc có 12 câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  e) Thi đọc đoạn, bài (quy trình đã hướng dẫn). Chia bài 2 đoạn: mỗi đoạn 6 câu.  g) Tìm hiểu bài đọc  - 1 HS đọc trước lớp nội dung BT nối ghép.  - HS viết ý mình chọn trên thẻ hoặc VBT, nói kết quả.  - GV chốt lại: Ý a đúng.  - Thực hành hỏi - đáp (1 HS hỏi- cả lớp đáp): 1 HS: Mèo không dạy hổ nữa vì... - Cả lớp: a) hổ không giữ lời hứa. - Đúng. 1 HS: Mèo không dạy hổ nữa vì... - Cả lớp: b) tài hổ đã cao. - Sai.  - GV: Em học được điều gì từ mèo qua câu chuyện này?  - GV: Mèo rất khôn ngoan, cảnh giác, đề phòng hổ nên đã giữ miếng võ trèo, không dạy cho hồ. Nhờ thế, mèo đã bảo vệ được bản thân. Các em cần học hỏi tinh thần cảnh giác, đề phòng kẻ xấu của mèo.  **4. Củng cố và nối tiếp (5 phút)**  - HS tìm tiếng ngoài bài có vần **ao** (VD: cháo, cáo, bảo, pháo,...); có vần **eo** (VD: keo, héo, treo,...).  - GV dặn HS về nhà kể lại điều em học được qua câu chuyện **Mèo dạy hổ**; xem trước bài 107 (*au, âu).* | - HS thực hiện  - HS theo dõi, lắng nghe  - HS đọc  - HS trả lời  - HS thực hiện  - HS thi đọc  - 1 HS đọc  - HS theo dõi, lắng nghe  - HS thực hiện  - HS trả lời  - HS lắng nghe  - HS tìm và nêu  - HS lắng nghe và thực hiện |

**4. Điều chỉnh sau bài dạy**